

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 6
Báo cáo kiểm toán độc lập	7 – 8
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	9 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 - 14
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	15 – 44

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Điều hành tour du lịch
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu, ba trăm nghìn đồng./.*).

Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX), mã giao dịch là C47.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tên các chi nhánh và văn phòng đại diện:	Địa chỉ
1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh	Số 489, Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa	Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng	Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D' Ran, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	4/7 Đường số 3, khu phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên.
7. Ban điều hành thi công gói thầu 14/XL-TB thuộc dự án hồ chứa nước Ngòi Giành – VPĐD Công ty CP Xây dựng 47	Xóm Dừng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập – tỉnh Phú Thọ
8. Ban điều hành thi công gói thầu 05 – XL, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47	Thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định
9. Ban điều hành cụm công trình cửa xả - Dự án Thủy điện Tích năng – Bắc ái - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47	Thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tên các Công ty con:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,7%	Thôn Hòa Sơn, Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
2. Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	100%	Km2, Tỉnh lộ 676, Xã Đăk Long, Huyện KonPlong, Tỉnh KonTum
3. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
4. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Trường Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT
Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT không điều hành
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT không điều hành

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường năm 2018 vào ngày 24/11/2018, Công ty thay đổi mô hình quản trị từ mô hình Ban kiểm soát sang mô hình Ban kiểm toán nội bộ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Tạ Nam Bình	Trưởng Ban
Ông Lương Đăng Hào	Phó ban thường trực
Ông Lê Trung Nam	Phó ban

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Càn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Tuấn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 168/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Xây dựng 47*

Kính gửi:

Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 09 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp



của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Phó Tổng Giám đốc

Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 0739 -2018-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 0371-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.270.236.427.145	1.305.606.238.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	41.862.675.944	159.008.545.245
1. Tiền	111		41.862.675.944	157.908.545.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		396.310.926.467	313.492.803.488
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	290.520.090.618	231.399.246.962
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	37.947.362.408	29.694.919.133
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	73.433.794.441	57.988.958.393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	831.207.010.346	833.067.722.586
1. Hàng tồn kho	141		831.207.010.346	833.067.722.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		855.814.388	37.166.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	855.814.388	37.166.827
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		538.619.277.186	740.077.717.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.533.099.638
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	-	232.001.040
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	-	2.301.098.598
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		442.394.299.655	531.066.216.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	441.237.526.973	531.066.216.937
- Nguyên giá	222		1.232.008.335.466	1.269.828.293.575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(790.770.808.493)	(738.762.076.638)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.156.772.682	-
- Nguyên giá	228		1.931.062.273	746.937.273
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(774.289.591)	(746.937.273)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.523.248.297	121.104.615.427
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	17.523.248.297	121.104.615.427
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	68.343.438.172	78.983.989.178
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.825.000.000	91.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(21.231.561.828)	(15.226.010.822)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.750.000.000	1.750.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.358.291.062	6.389.796.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	10.358.291.062	6.389.796.272
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.808.855.704.331	2.045.683.955.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.542.838.915.795	1.752.977.549.055
I. Nợ ngắn hạn	310		1.054.914.967.712	1.244.950.975.281
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	245.808.755.940	180.810.237.948
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	85.384.263.936	227.414.759.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.323.118.394	7.660.400.057
4. Phải trả người lao động	314		19.330.650.547	10.990.941.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	971.929.193
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	30.700.568.019	27.822.299.924
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	667.721.905.449	784.675.381.570
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.645.705.427	4.605.025.472
II. Nợ dài hạn	330		487.923.948.083	508.026.573.774
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	465.685.993.000	465.685.993.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	697.249.173	647.811.284
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	21.540.705.910	41.692.769.490
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266.016.788.536	292.706.406.543
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	266.016.788.536	292.706.406.543
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	411B		170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.680.208.094	32.680.208.094
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.293.231.178	52.509.612.004
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.842.049.264	37.315.286.445
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.928.802.516	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.913.246.748	37.315.286.445
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.808.855.704.331	2.045.683.955.598

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	856.354.848.936	861.872.207.576
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	856.354.848.936	861.872.207.576
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	780.782.494.058	722.297.642.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75.572.354.878	139.574.564.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.958.116.058	26.528.914.703
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	80.939.581.354	98.458.922.494
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64.472.929.846	91.885.286.785
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	30.646.767.242	32.115.803.336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(13.055.877.660)	35.528.753.743
11. Thu nhập khác	31	VI.7	24.467.168.578	25.991.233.041
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.241.899.099	6.275.595.523
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.225.269.479	19.715.637.518
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.169.391.819	55.244.391.261
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.256.145.071	11.379.963.537
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.913.246.748	43.864.427.724

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập

Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>8.169.391.819</i>	<i>55.244.391.261</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	117.906.072.416	150.595.649.111
+ Khấu hao tài sản cố định	02	94.352.550.131	98.606.563.594
+ Các khoản dự phòng	03	6.005.551.006	5.011.871.531
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(1.725.446)	(70.436.790)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.923.233.121)	(44.837.636.009)
+ Chi phí lãi vay	06	64.472.929.846	91.885.286.785
 <i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<i>126.075.464.235</i>	<i>205.840.040.372</i>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(97.877.479.963)	156.131.240.889
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.860.712.240	(5.709.596.080)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(67.724.412.673)	203.053.309.520
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.968.494.790)	1.221.318.813
- Tiền lãi vay đã trả	13	(65.444.859.039)	(90.913.357.592)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.489.391.107)	(7.804.429.708)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(220.300.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(114.788.761.097)	461.818.526.214
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.825.715.454)	(96.074.133.878)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150.322.915.693	40.247.958.096
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(1.750.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.000.000.000	26.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	591.390.612	4.589.677.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	167.088.590.851	(32.186.497.869)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	507.678.252.694	581.940.973.364
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(644.783.792.395)	(852.222.847.597)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.341.884.800)	(17.020.130.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(169.447.424.501)	(287.302.004.233)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(117.147.594.747)	142.330.024.112
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		159.008.545.245	16.608.084.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.725.446	70.436.790
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		41.862.675.944	159.008.545.245

Người lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 03 năm 2020
Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng
Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 4100258747 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Điều hành tour du lịch
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.*). Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Phần mềm máy tính	03-08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Căn cứ theo TT 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chi là lãi vay phải trả, chi phí khác...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

14.3. *Doanh thu Hợp đồng xây dựng:* Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

14.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc

chấn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng : Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: Cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	18.180.534.104	9.636.540.383
- Tiền gửi tại ngân hàng	23.682.141.840	148.272.004.862
- Các khoản trong đương tiền		1.100.000.000
Cộng	41.862.675.944	159.008.545.245

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	290.520.090.618		231.399.246.962	
- Công trình nước trong-Ban QLĐT và XD Thủy lợi 6	27.068.584.000	-	1.884.145.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	4.158.866.631	-	5.382.937.868	-
- BQL Dự án Thủy điện Sông Bung 2	963.126.230		4.789.294.830	
- Công ty CP Tiên Thuận	19.167.817.000	-	19.167.817.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	70.078.505.730	-	21.723.604.076	-
-Liên danh SamSung - CC47 Công trình Trung Sơn	9.252.368.557	-	113.055.113.520	-
- Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7 (Công trình Tân Mỹ)	139.625.647.000	-	37.604.283.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa	1.842.549.916	-	5.087.462.279	-
- Khách lẻ tại Công trường Bình Đê		-	7.178.633.500	-
- Các khách hàng khác	18.362.625.554		15.525.955.889	
b. Dài hạn	-		232.001.040	
- Công trình Đồng Cam	-		80.000.000	
- Công trình Suối Bèo	-		63.230.000	
- Công ty Xây dựng & phát triển hạ tầng	-		51.000.000	
- Các khách hàng khác	-		37.771.040	
Cộng	290.520.090.618	-	231.631.248.002	-

Số dư phải thu khách hàng với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP Du lịch Hàm Hồ	Công ty con đến 20/11/2019	127.366.650	127.366.650

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	37.947.362.408	5.590.321.000	29.694.919.133	5.590.321.000
- Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000
- Công ty TNHH BASF Việt Nam	-	-	4.944.464.000	-
- Công ty Cổ phần Đ.H.C	3.080.836.131	-	-	-
- Công ty TNHH Xây lắp 147	704.719.674	-	405.123.404	-
- Các khách hàng khác	28.571.485.603	-	18.755.010.729	-
Cộng	37.947.362.408	5.590.321.000	29.694.919.133	5.590.321.000

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	73.433.794.441	-	57.988.958.393	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.561.163.762	-	-	-
- Phải thu BHXH	-	-	42.622.318	-
- Tạm ứng	3.194.692.634	-	3.093.216.510	-
- Phải thu khác	66.677.938.045	-	54.853.119.565	-
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	3.488.302.500	-	2.927.000.000	-
+ Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	48.778.170.375	-	48.841.920.128	-
+ Các khoản khác	14.411.465.170	-	3.084.199.437	-

4. PHẢI THU KHÁC (Tiếp)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	-	-	2.301.098.598	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	2.301.098.598	-
Cộng	73.433.794.441	-	60.290.056.991	-

c. Số dư phải thu khác với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con	3.488.302.500	2.927.000.000
- Công ty TNHH MTV Cung ứng và XNK Lao động Bình Định	Công ty con	-	7.013.490
- Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen	Công ty con	-	480.000.000
Cộng		3.488.302.500	3.414.013.490

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Cavico Việt Nam	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-
Cộng	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	66.854.889.675		36.923.374.410	
- Công cụ dụng cụ	512.016.457		161.078.224	
- Chi phí SXKD dở dang (*)	763.577.678.252		795.691.271.641	
- Hàng hóa	262.425.962		291.998.311	
Cộng	831.207.010.346	-	833.067.722.586	-

(*) Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công trình Đa Nhim	170.224.615.689	172.697.329.913
- Công trình Tuyến Áp lực	21.119.959.700	83.380.309.166
- Công trình Cửa Nhận nước	53.802.583.843	154.957.043.313
- Công trình đường hầm TBM	172.827.923.158	189.887.457.966
- Công trình Trung Sơn	-	192.504.714
- Công trình Tân Mỹ	218.313.084.636	158.347.687.260
- Công trình Đồng Mít	113.868.350.187	-
- Các công trình khác	13.421.161.039	36.228.939.309
Cộng	763.577.678.252	795.691.271.641

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019: 0 VND

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay, nợ tại thời điểm 31/12/2019: 0 VND

7. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản		
+ Chung cư 105 Tây Sơn	-	117.060.702.084
+ Dự án sinh thái Định Bình	4.043.913.343	4.043.913.343
+ Khác	13.479.334.954	
Cộng	17.523.248.297	121.104.615.427

8. TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH (Phụ lục 01)

9. TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH (Phụ lục 02)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 03)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
b. Dài hạn	10.358.291.062	6.389.796.272
Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	5.528.089.361	5.047.965.568
Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mít	2.536.097.428	-
Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS Tân Mỹ	1.843.046.298	1.337.870.704
Chi phí khác	451.057.975	3.960.000
Cộng	10.358.291.062	6.389.796.272

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	245.808.755.940	245.808.755.940	180.810.237.948	180.810.237.948
Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	25.395.817.474	25.395.817.474	16.698.008.105	16.698.008.105
Công ty CP ĐTPT TM Hợp Nhất	11.995.097.098	11.995.097.098	14.592.405.416	14.592.405.416
Cty TNHH MXD Vi Trác	36.894.353	36.894.353	9.153.094.353	9.153.094.353
Công ty CP LILAMA 45.3	5.412.015.121	5.412.015.121	6.412.015.121	6.412.015.121
Công ty CP Công Nông	208	208	6.670.498.208	6.670.498.208
Nghiệp Tiến Nông				
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập	4.051.797.916	4.051.797.916		
Công ty CP Đầu tư Thương mại Đại Thế Giới	14.798.089.798	14.798.089.798		
Các khách hàng khác	184.119.043.972	184.119.043.972	127.284.216.745	127.284.216.745
Cộng	245.808.755.940	245.808.755.940	180.810.237.948	180.810.237.948

Số dư phải trả người bán với các bên liên quan

Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
	Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây dựng 47		25.395.817.474

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	85.384.263.936	85.384.263.936	227.414.759.257	227.414.759.257
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	6.005.468.295	6.005.468.295	86.255.301.103	86.255.301.103
Liên doanh Công ty TNHH Xuân Chiến và Công ty TNHH Đá Granite Đông Á			131.646.908.600	131.646.908.600
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6	51.989.972.000	51.989.972.000		
Ban QL Dự Án Điện 3 - CN TĐ Điện Lực VN	21.713.251.607	21.713.251.607		
Các khách hàng khác	5.675.572.034	5.675.572.034	9.512.549.554	9.512.549.554
b. Dài hạn	465.685.993.000	465.685.993.000	465.685.993.000	465.685.993.000
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6	255.528.298.000	255.528.298.000	255.528.298.000	255.528.298.000
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 7	210.157.695.000	210.157.695.000	210.157.695.000	210.157.695.000
Cộng	551.070.256.936	551.070.256.936	693.100.752.257	693.100.752.257

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(a) + (b) - (c)
Thuế GTGT phải nộp	3.280.404.772	54.499.864.404	56.457.150.782	1.323.118.394
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.563.637	44.828.180	47.391.817	-
Thuế TNDN	4.377.431.648	-	4.377.431.648	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.377.496.853	2.377.496.853	-
Thuế tài nguyên	-	5.769.797.600	5.769.797.600	-
Tiền thuê đất	-	1.803.461.406	1.803.461.406	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	526.410.032	526.410.032	-
Cộng	7.660.400.057	65.021.858.475	71.359.140.138	1.323.118.394

b. Phải thu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(a) + (c) - (b)
Thuế TNDN	-	2.256.145.071	3.111.959.459	855.814.388
Thuế khác	37.166.827	1.099.690.881	1.062.524.054	-
Cộng	37.166.827	3.355.835.952	4.174.483.513	855.814.388

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

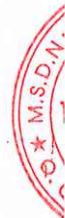
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Lãi vay	-	971.929.193
Cộng	-	971.929.193

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	30.700.568.019	27.822.299.924
- Kinh phí công đoàn	4.617.309.537	4.463.685.183
- Phải trả về cổ phần hóa	130.705.324	130.705.324
- Phải trả, phải nộp khác	25.952.553.158	23.227.909.417
+ <i>Liên danh Samsung-CC47</i>	-	10.000.000.000
+ <i>Thu tiền XKLD</i>	2.646.865.900	2.646.865.900
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân tạm thu</i>	3.169.639.605	3.776.515.488
+ <i>Công ty TNHH MTV Cung ứng & XKLD Bình Định</i>	923.834.046	933.249.080
+ <i>Phải trả tại Công trường Đường Hàm TBM</i>	-	914.899.257
+ <i>Phải trả tại Công trường Đa Nhim</i>	-	160.164.000
+ <i>Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen</i>	2.517.925.000	-
+ <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	16.694.288.607	4.796.215.692
b. Dài hạn	697.249.173	647.811.284
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	697.249.173	647.811.284
Cộng	31.397.817.192	28.470.111.208

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty TNHH NN Xanh Măng Đen	Công ty con	2.517.925.000	-
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng & XKLD Bình Định	Công ty con	923.834.046	933.249.080



	Số cuối năm				Trong năm			Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị		Khả năng trả nợ		Tăng giá trị	Giảm giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ		
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ						
17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH										
A. VAY NGẮN HẠN	667.721.905.449	667.721.905.449	515.830.316.274	632.783.792.395	784.675.381.570	784.675.381.570	718.955.287.044	718.955.287.044		
Vay ngắn hạn	659.569.841.869	659.569.841.869	507.678.252.694	567.063.697.869	718.955.287.044	718.955.287.044	718.955.287.044	718.955.287.044		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1)	659.569.841.869	659.569.841.869	507.678.252.694	567.063.697.869	718.955.287.044	718.955.287.044	718.955.287.044	718.955.287.044		
Vay dài hạn đến hạn trả	8.152.063.580	8.152.063.580	8.152.063.580	65.720.094.526	65.720.094.526	65.720.094.526	65.720.094.526	65.720.094.526		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2)	8.152.063.580	8.152.063.580	8.152.063.580	65.720.094.526	65.720.094.526	65.720.094.526	65.720.094.526	65.720.094.526		
B. VAY DÀI HẠN	21.540.705.910	21.540.705.910	-	20.152.063.580	41.692.769.490	41.692.769.490	41.692.769.490	41.692.769.490		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2)	21.540.705.910	21.540.705.910	-	20.152.063.580	41.692.769.490	41.692.769.490	41.692.769.490	41.692.769.490		
TỔNG CỘNG	689.262.611.359	689.262.611.359	515.830.316.274	652.935.855.975	826.368.151.060	826.368.151.060	826.368.151.060	826.368.151.060		

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

- (1): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/300495 ngày 20/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.
- Hạn mức cấp tín dụng: 2.150.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay và hạn mức phát hành LC: 750.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 1.400.000.000.000 đồng).
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
 - Thời gian duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2019 và được gia hạn đến 30/06/2020.
 - Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
 - Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.
 - Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 659.569.841.869 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

(2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay số 02/2015/300495/HĐTD-DA ngày 14 tháng 09 năm 2015 để "Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum". Số tiền vay tối đa là 27.300.000.000 đồng với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 11%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và ngày 21/11 hàng năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum. Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 4.052.512.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/300495/HĐTD-DA ngày 30 tháng 06 năm 2015 số tiền vay tối đa 26.900.000.000 đồng để "Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum". Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 11%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và ngày 21/11 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum. Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 4.099.551.580 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2014/300495/HĐTD ngày 31 tháng 07 năm 2014 số tiền vay tối đa 61.000.000.000 đồng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ thuộc Dự án đầu tư Trụ sở văn phòng Công ty. Thời hạn cho vay 8 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 12%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và ngày 21/11 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư trụ sở Văn phòng của Công ty. Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 21.540.705.910 đồng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	170.201.300.000	170.201.300.000

- Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số: 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/05/2019, thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019 dự kiến tối đa: 10%. Hình thức chi trả: Bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu.

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.020.130	17.020.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.020.130	17.020.130

+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VỐN CHỦ SỞ HỮU**c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094	45.929.947.845	19.243.874.265	268.055.330.204
- Tăng vốn năm trước				43.864.427.724	43.864.427.724
- Lãi trong năm trước			6.579.664.159	(8.772.885.544)	(2.193.221.385)
- Trích lập các quỹ				(17.020.130.000)	(17.020.130.000)
- Cỏ tức phải trả					-
- Giám khác					-
Số dư cuối năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094	52.509.612.004	37.315.286.445	292.706.406.543
Số dư đầu năm nay	170.201.300.000	32.680.208.094	52.509.612.004	37.315.286.445	292.706.406.543
- Tăng vốn trong năm				5.913.246.748	5.913.246.748
- Lãi trong năm			783.619.174	(1.044.599.129)	(260.979.955)
- Trích lập các quỹ					-
- Tăng khác					-
- Giảm trong kỳ					-
- Cỏ tức phải trả				(32.341.884.800)	(32.341.884.800)
- Giám khác					-
Số cuối năm	170.201.300.000	32.680.208.094	53.293.231.178	9.842.049.264	266.016.788.536

d. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Tổ chức	16.370.000	16.370.000
- Cá nhân	170.184.930.000	170.184.930.000
Cộng	170.201.300.000	170.201.300.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	52,87	16.287,74

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQ KD RIÊNG

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	856.354.848.936	861.872.207.576
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	11.990.218.026	14.046.972.424
- Doanh thu thi công xây lắp	736.388.197.844	705.869.084.565
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	103.139.738.227	137.331.092.701
- Doanh thu Xuất khẩu lao động	1.760.956.307	3.293.249.546
- Doanh thu khác	3.075.738.532	1.331.808.340

Doanh thu thuần

Doanh thu thuần	856.354.848.936	861.872.207.576
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	11.990.218.026	14.046.972.424
- Doanh thu thi công xây lắp	736.388.197.844	705.869.084.565
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	103.139.738.227	137.331.092.701
- Doanh thu Xuất khẩu lao động	1.760.956.307	3.293.249.546
- Doanh thu khác	3.075.738.532	1.331.808.340

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	10.707.949.796	13.973.286.136
- Giá vốn thi công xây lắp	699.980.736.003	606.074.560.987
- Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	68.959.402.313	99.009.606.550
- Giá vốn Xuất khẩu lao động	1.065.836.306	3.240.189.033
- Giá vốn khác	68.569.640	-
Cộng	780.782.494.058	722.297.642.706

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	234.486.045	28.077.913
- Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	22.365.000.000	21.733.968.039
- Cổ tức	356.904.567	4.561.600.000
- Chênh lệch tỷ giá	1.725.446	70.436.790
- Khác	-	134.831.961
Cộng	22.958.116.058	26.528.914.703

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	64.472.929.846	91.885.286.785
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	6.005.551.006	5.011.550.531
- Chi phí tài chính khác	10.461.100.502	1.562.085.178
Cộng	80.939.581.354	98.458.922.494

5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.109.425.931	164.113.697.694
- Chi phí nhân công	134.355.208.473	190.496.853.330
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.352.550.131	98.384.124.594
- Chi phí sử dụng máy thi công	53.237.963.115	21.706.286.882
- Thuế, phí và lệ phí	175.903.785	5.200.645.387
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.219.181.795	245.764.160.054
- Chi phí khác bằng tiền	160.743.504.357	37.520.775.760
Cộng	815.193.737.587	763.186.543.701

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	2.115.318.588	2.573.672.450
- Chi phí nhân công	12.515.388.097	9.759.704.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.352.318	222.439.000
- Thuế, phí và lệ phí	112.115.961	322.196.111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.946.357	6.618.817.945
- Chi phí khác bằng tiền	15.303.645.921	12.618.973.830
Cộng	30.646.767.242	32.115.803.336

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ	23.966.842.509	18.513.990.057
Thu nhập khác	500.326.069	7.477.242.984
Cộng	24.467.168.578	25.991.233.041

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	116.671.997	6.239.137.860
Các khoản nợ công nợ không thu được	366.979.967	
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	2.722.742.613	
Chi phí khác	35.504.522	36.457.663
Cộng	3.241.899.099	6.275.595.523

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.256.145.071	11.379.963.537
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.256.145.071	11.379.963.537

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.169.391.819	55.244.391.261
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.111.333.533	1.655.426.429
Các khoản điều chỉnh tăng	3.468.238.100	6.217.026.429
- Chi phí không hợp lệ	3.468.238.100	6.217.026.429
Các khoản điều chỉnh giảm	356.904.567	4.561.600.000
- Cổ tức	356.904.567	4.561.600.000
Thu nhập chịu thuế	11.280.725.352	56.899.817.690
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	11.280.725.352	56.899.817.690
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.256.145.071	11.379.963.537
Thuế thu nhập DN hoạt động Xây lắp và KD khác	2.256.145.071	11.379.963.537
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.256.145.071	11.379.963.537

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.862.675.944		159.008.545.245	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	363.953.885.059		291.921.304.993	
Đầu tư dài hạn	4.750.000.000		2.750.000.000	
Cộng	410.566.561.003		453.679.850.238	

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	689.262.611.359	826.368.151.060
Phải trả người bán, phải trả khác	277.206.573.132	209.280.349.156
Chi phí phải trả		971.929.193
Cộng	966.469.184.491	1.036.620.429.409

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.862.675.944			41.862.675.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	363.953.885.059			363.953.885.059
Đầu tư dài hạn		4.750.000.000		4.750.000.000
Cộng	405.816.561.003	4.750.000.000		410.566.561.003
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.008.545.245			159.008.545.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	289.388.205.355	2.533.099.638		291.921.304.993
Đầu tư dài hạn		1.750.000.000		1.750.000.000
Cộng	448.396.750.600	4.283.099.638		452.679.850.238

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	667.721.905.449	21.540.705.910		689.262.611.359
Phải trả NB, phải trả khác	276.509.323.959	697.249.173		277.206.573.132
Chi phí phải trả				
Cộng	944.231.229.408	22.237.955.083		966.469.184.491
Số đầu năm				
Vay và nợ	784.675.381.570	41.692.769.490		826.368.151.060
Phải trả NB, phải trả khác	208.632.537.872	647.811.284		209.280.349.156
Chi phí phải trả	971.929.193			971.929.193
Cộng	994.279.848.635	42.340.580.774		1.036.620.429.409

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Khách sạn du lịch	Xây lắp	Khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	103.139.738.227	736.388.197.844	16.826.912.865	856.354.848.936
Tổng doanh thu thuần	103.139.738.227	736.388.197.844	16.826.912.865	856.354.848.936
Chi phí bộ phận	68.959.402.313	699.980.736.003	11.842.355.742	780.782.494.058
Kết quả kinh doanh bộ phận	34.180.335.914	36.407.461.841	4.984.557.123	75.572.354.878
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				30.646.767.242
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				44.925.587.636
Doanh thu hoạt động tài chính				22.958.116.058
Chi phí tài chính				80.939.581.354
Thu nhập khác				24.467.168.578
Chi phí khác				3.241.899.099
Thuế TNDN hiện hành				2.256.145.071
Lợi nhuận sau thuế				5.913.246.748

4. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan:

Công ty CP Thủy điện Văn Phong

Công ty con

Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc

Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen

Công ty con

4.1. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm 2019

	Giá trị VND
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	99.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen	
Vay vốn tạm thời	100.000.000
Thanh toán nợ vay	100.000.000
Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	
Mua xe	550.000.000
Trả tiền mua xe	550.000.000
Bán dầu, NVL khác	10.062.987.718
Chi phí mượn xe	198.000.000
Xác định giá trị khối lượng hoàn thành	90.342.134.222
Chuyển tiền	71.868.725.000

4.2 Thu nhập của thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2019 là: 2.693.722.000 VND.

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác.

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

Phụ lục 01

8. TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	178.934.254.169	875.001.663.403	201.832.676.060	14.059.699.943	1.269.828.293.575
Số tăng trong năm	-	3.245.909.091	6.395.681.363	-	9.641.590.454
- <i>Mua trong năm</i>		3.245.909.091	6.395.681.363		9.641.590.454
Số giảm trong năm	-	8.355.558.363	39.105.990.200	-	47.461.548.563
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		8.355.558.363	39.105.990.200		47.461.548.563
Số dư cuối năm	178.934.254.169	869.892.014.131	169.122.367.223	14.059.699.943	1.232.008.335.466
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.889.226.513	535.426.498.327	165.518.130.633	11.928.221.165	738.762.076.638
Số tăng trong năm	3.660.095.616	79.443.253.822	10.607.336.597	614.511.778	94.325.197.813
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3.660.095.616	79.443.253.822	10.607.336.597	614.511.778	94.325.197.813
Số giảm trong năm	-	8.269.653.088	34.046.812.870	-	42.316.465.958
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		8.269.653.088	34.046.812.870		42.316.465.958
Số dư cuối năm	29.549.322.129	606.600.099.061	142.078.654.360	12.542.732.943	790.770.808.493
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	153.045.027.656	339.575.165.076	36.314.545.427	2.131.478.778	531.066.216.937
Tại ngày cuối năm	149.384.932.040	263.291.915.070	27.043.712.863	1.516.967.000	441.237.526.973

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 90.569.768.961 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 432.392.263.566 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

Phụ lục 02

9. TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phân mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	-	746.937.273	-	-		746.937.273
Số tăng trong năm	-	1.184.125.000	-	-		1.184.125.000
- <i>Mua trong kỳ</i>		<i>1.184.125.000</i>				<i>1.184.125.000</i>
Số giảm trong năm	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	1.931.062.273	-	-		1.931.062.273
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		746.937.273				746.937.273
Số tăng trong năm	-	27.352.318	-	-		27.352.318
- <i>Khấu hao trong năm</i>		<i>27.352.318</i>				<i>27.352.318</i>
Số dư cuối năm	-	774.289.591	-	-		774.289.591
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-		-
Tại ngày cuối năm	-	1.156.772.682	-	-		1.156.772.682

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 746.937.273 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Máy, TP. Quy Nhơn

Phụ lục 03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	
- Đầu tư vào Công ty con	84.825.000.000	(21.231.561.828)	(*)	91.460.000.000	(*)
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	75.825.000.000	(21.231.561.828)	(*)	75.825.000.000	(*)
Công ty CP Du lịch Hàm Hồ				7.635.000.000	(*)
Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	3.000.000.000		(*)	3.000.000.000	(*)
Cty TNHH MTV Cung ứng & XNK LĐ Bình Định	5.000.000.000		(*)	5.000.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000		(*)		
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	-	-	-	1.000.000.000	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	4.750.000.000	-	4.750.000.000	1.750.000.000	1.750.000.000
Trái phiếu Ngân hàng BIDV	4.750.000.000		4.750.000.000	1.750.000.000	1.750.000.000
Cộng	89.575.000.000	(21.231.561.828)	(*)	94.210.000.000	(*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Máy, TP. Quy Nhơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

Công ty	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	67,70%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Máy, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	100%	Trồng rau đậu, cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả,...	Km2 Tinh lộ 676 xã Đăk Long huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum.
Cty TNHH MTV Cung ứng &XNK LĐ Bình Định	100%	Xuất khẩu lao động	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Máy, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Đại lý du lịch	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định